TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ -CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280
==========

SÔNG ĐÀ 11

Phan Ngọc Mạnh

Digitally signed by Phan Ngọc Mạnh
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hà Đông, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11, T=Kế Toán Trưởng, CN=Phan Ngọc Mạnh, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:035079000284
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.01.19 12:20:40+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QÚI IV VÀ LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2022

Hà nội tháng 01 năm 2023

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**555.171.949.082**	**695.183.281.948**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**66.364.769.070**	**78.786.383.815**
1	Tiền	111		64.224.769.070	71.886.383.815
2	Các khoản tương đương tiền	112		2.140.000.000	6.900.000.000
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.872.493.335**	**1.872.493.335**
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	1.872.493.335	1.872.493.335
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2	-	-
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**316.582.451.468**	**414.344.762.311**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	313.894.790.995	343.238.864.311
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	19.461.743.836	42.176.633.844
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	-
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	66.393.344.213	93.194.417.745
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(83.167.427.576)	(64.265.153.589)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**165.384.358.837**	**195.545.800.563**
1	Hàng tồn kho	141	V.8	165.384.358.837	195.545.800.563
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.967.876.372**	**4.633.841.924**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	893.678.721	861.221.178
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.503.400.305	3.477.673.427
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.17	570.797.346	294.947.319
5	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN(200=220+240+250+260)**	**200**		**1.372.881.565.494**	**1.433.347.843.396**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**47.567.945.505**	**34.212.772.673**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	47.556.445.505	34.201.272.673
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	11.500.000	11.500.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**1.291.847.696.506**	**1.356.756.407.160**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	**V.10**	1.284.760.019.272	1.349.668.729.926
	- Nguyên giá	222		1.834.806.999.594	1.868.220.765.534
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(550.046.980.322)	(518.552.035.608)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-

	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7.087.677.234	7.087.677.234
	- Nguyên giá	228		7.204.928.986	7.204.928.986
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(117.251.752)	(117.251.752)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**4.077.765.169**	**5.102.536.212**
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	4.077.765.169	5.102.536.212
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**2.205.000.000**
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	2.205.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư tài chín đến ngày đáo hạn	255		-	
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**29.388.158.314**	**35.071.127.351**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	10.045.450.278	10.988.564.080
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	13.029.400.666	16.047.758.850
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thuế thương mại	269	V.14	6.313.307.370	8.034.804.421
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.928.053.514.576**	**2.128.531.125.344**
	CHỈ TIÊU		**THUYẾT MINH**	**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1.236.431.948.932**	**1.468.652.726.302**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**540.973.135.673**	**659.749.968.870**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	73.889.082.105	102.405.627.994
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	69.694.971.785	88.661.433.384
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	14.937.549.965	11.034.134.696
4	Phải trả người lao động	314		12.939.490.422	18.521.975.943
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	23.228.777.897	32.944.713.487
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.757.496.000	3.757.496.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	34.854.004.770	44.902.592.025
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	308.626.665.693	355.875.368.013
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	1.045.097.036	1.646.627.328
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**695.458.813.259**	**808.902.757.432**
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.15b	28.267.004.333	30.931.035.546
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		31.062.509.000	32.812.505.000
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-

8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	636.129.299.926	745.159.216.886
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**691.621.565.644**	**659.878.399.042**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.23	**691.621.565.644**	**659.878.399.042**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		219.718.260.000	219.718.260.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.718.260.000	219.718.260.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		71.164.007.623	71.164.007.623
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.000.000.000	20.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	418		203.493.248.558	203.493.248.558
8	Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.476.494.534	43.155.541.706
11	- Lợi nhuận năm trước	421a		6.846.463.044	183.581.464
	- Lợi nhuận năm nay	421b		62.630.031.490	42.971.960.242
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		107.769.554.929	102.347.341.155
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.928.053.514.576**	**2.128.531.125.344**

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Dung	*Phan Ngọc Mạnh*	*Lê Văn Tuấn*

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Qúi IV và lũy kế đến 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QÚI IV/2022	QÚI IV/2021	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2022	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**262.761.131.611**	**181.542.202.206**	**907.407.917.755**	**710.517.163.214**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**262.761.131.611**	**181.542.202.206**	**907.407.917.755**	**710.517.163.214**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**214.773.017.638**	**129.651.598.733**	**667.563.493.433**	**474.686.814.254**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**47.988.113.973**	**51.890.603.473**	**239.844.424.322**	**235.830.348.960**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**65.491.133**	**66.214.897**	**7.245.908.811**	**135.898.425**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**22.242.044.309**	**23.889.755.950**	**89.530.524.166**	**96.704.632.113**
Trong đó :Chi phí lãi vay			*21.267.277.274*	*23.207.687.492*	*85.631.963.239*	*94.613.486.584*
8. Chi phí bán hàng	**24**		-	-	-	-
9. Lợi nhuận ở công ty liên kết, liên danh	**25**		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.5**	**22.717.152.977**	**16.173.303.240**	**83.065.748.786**	**81.714.272.647**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.094.407.820**	**11.893.759.180**	**74.494.060.181**	**57.547.342.625**
12. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**940.313.340**	**3.174.771.819**	**29.608.657.049**	**8.474.452.741**
13. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	**1.536.515.629**	**1.662.470.900**	**9.626.240.743**	**2.756.398.055**
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(596.202.289)**	**1.512.300.919**	**19.982.416.306**	**5.718.054.686**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.498.205.531**	**13.406.060.099**	**94.476.476.487**	**63.265.397.311**
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**51**		**1.596.854.094**	**2.707.807.730**	**10.137.098.069**	**3.216.069.450**
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	**52**	**VI.8**	**911.041.977**	**922.193.754**	**3.018.358.184**	**3.649.540.112**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(9.690.540)**	**9.776.058.615**	**81.321.020.234**	**56.399.787.749**
Lợi nhuận sau thuế của công ty CP SĐ 11	*61*		*(3.916.100.212)*	*3.979.571.067*	*62.630.031.490*	*42.971.960.242*
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*3.906.409.672*	*5.796.487.548*	*18.690.988.744*	*13.427.827.507*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QÚI IV/2022	QÚI IV/2021	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2022	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2021
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(179)	177	2.850	1.956
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	(179)	177	2.850	1.956

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Dung	*Phan Ngọc Mạnh*	*Lê Văn Tuấn*

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2022	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	995.989.451.659	812.531.884.146
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-638.345.585.244	-683.018.566.923
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-11.041.187.539	-8.382.674.225
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-85.631.963.239	-94.613.486.584
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-9.537.230.727	-1.710.932.404
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.447.132.969	208.236.657.899
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-89.932.412.029	-104.364.931.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**163.948.205.850**	**128.677.950.578**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-1.325.314.184	-8.872.364.242
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	28.491.114.219	5.059.080.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	-25.200.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	15.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	-1.205.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.500.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	171.516.160	135.890.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**36.837.316.195**	**-14.682.392.803**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	365.686.512.421	534.616.036.536
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-521.965.131.701	-606.427.897.839
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-56.928.517.510	-10.794.676.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**-213.207.136.790**	**-82.606.537.303**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**-12.421.614.745**	**31.389.020.472**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.786.383.815	47.397.363.343
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**0**	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**66.364.769.070**	**78.786.383.815**

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Dung	*Phan Ngọc Mạnh*	*Lê Văn Tuấn*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 219.718.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A	**Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc**		
1	Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Xây lắp
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Xây lắp
4	Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện thương phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B	**Các công ty con**					
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100,00%	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

Tổng số các công ty con: 06

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ 01/01/2022	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ 31/12/2022
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	70,00%	70,00%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	57,03%	56,71%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	65,10%	65,10%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	89,90%	89,90%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	99,96%	99,96%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo.

4.4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thuỷ điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy Thuỷ điện Đăk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;

- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;

- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ thời hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m^2 đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m^2 đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài và phần mềm máy tính.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Phần mềm máy tính đã hết khấu hao.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm, chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;

- Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm và các chi phí phải trả khác theo thực tế phát sinh.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngăn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty CP Đầu tư Điện mặt trời và Công ty CP Phong Điện Thuận Bình;
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ khảo sát, nghiên cứu lập hồ sơ bổ sung quy hoạch và thực hiện đầu tư Dự án Điện mặt trời Ia Tơi 2, thuộc Xã Ia Tơi, Huyện Ia H'Drai, Tỉnh Kon Tum của hợp đồng số 02/2021/HĐKT/DG ngày 10/5/2021 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei và Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Mỹ.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu và số kỳ thu tiền trước.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày tại khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; lỗ chênh lệch tỷ giá, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận theo quy định hiện hành;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), trích lập dự phòng phải thu khó đòi, chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04 tháng 3 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3547776323 ngày 31/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy Điện mặt trời với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2019), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đăk Pru 1 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm

hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời năm và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 18, 23, 38.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	2.179.751.673	3.391.473.012
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.045.017.397	68.494.910.803
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.140.000.000	6.900.000.000
Cộng	**66.364.769.070**	**78.786.383.815**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022				01/01/2022			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)		**1.872.493.335**	**-**			**1.872.493.335**		
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-		7.500	75.000.000		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	179.700	1.797.000.000	-		179.700	1.797.000.000		
Ngân hàng TMCP Quân đội	36	493.335	-		36	493.335	-	

6.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm		**(1.180.089.900)**
Trích lập dự phòng		
Hoàn nhập dự phòng		1.180.089.900
Số dư cuối năm		**0**

	31/12/2022 VND			01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	**0**	**-**		**2.205.000.000**	**-**	
Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Grai Thượng (*)	0	-		2.205.000.000	-	

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901158506 ngày 06/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Grai Thượng là 5.000.000.000 VND. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Grai Thượng 2.298.000.000 VND (229.800 cổ phần), tương đương 44% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Grai Thượng được thành lập để đầu tư, sản xuất điện thương phẩm Dự án Nhà máy Thủy điện Ia Grai Thượng. Tại 30/09/2022, Công ty đã nhượng bán toàn bộ số cổ phần đã góp và quyền góp vốn vào Công ty CP thủy điện Ia Grai Thượng cho nhóm cổ đông cá nhân bên ngoài theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần chưa niêm yết số 06/2022/HP-NVK ngày 26/04/2022, số cổ phần chuyển nhượng là 243.400 cổ phần với giá trị chuyển nhượng là 9.500.000.000, đồng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
7.1 Ngắn hạn	**313.894.790.995**	**343.238.864.310**
Tổng công ty Sông Đà - CTCP. Trong đó:	*43.470.537.764*	100.462.422.085
Ban Điều hành Dự án Thuỷ điện Nậm Chiến	-	*7.341.634.287*
Ban Điều hành Dự án Thuỷ điện Lai Châu	-	*1.332.534.208*
Các công trình và dự án khác [1]	*43.470.537.764*	*91.788.253.590*
BQL Dự án các công trình Điện miền Nam	*51.191.925.889*	31.802.578.961
BQL Dự án các công trình Điện miền Trung	*60.128.890.341*	53.723.324.150
Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	-	9.217.423.793
BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc	*22.799.199.734*	34.823.844.583
Công ty Mua bán điện	*24.197.147.008*	21.320.366.452
Các khoản phải thu của khách hàng khác	*112.107.090.259*	91.888.904.286
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	*43.470.537.764*	*100.462.422.085*
7.2 Dài hạn	**47.556.445.505**	**34.201.272.674**
Các khoản phải thu của khách hàng lớn	46.667.878.760	33.312.705.928
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	*46.667.878.760*	*33.312.705.928*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	*888.566.745*	888.566.746
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	*46.667.878.760*	*33.312.705.928*

[1] Trong đó bao gồm của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, công trình thủy điện Đồng Nai 5; công trình thủy điện Sêsan 3, Sêsan 4 và công trình hệ thống cấp nước và mái che tòa nhà Quốc Hội và một số công trình khác. Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	**66.393.344.213**	**(26.396.480.954)**	**93.194.417.745**	**(14.927.894.717)**
Tạm ứng	24.136.292.569	-	47.118.706.698	-
Ký cược, ký quỹ	2.682.988.541	(236.326.000)	2.656.959.331	(30.000.000)
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	19.700.990.719	(17.556.957.154)	15.829.515.807	(12.317.415.807)
Phải thu của CBCNV	598.813.200		751.288.739	-
Phải thu các đội công trình	856.908.904	(1.081.693.404)	1.143.987.110	(255.159.220)
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	11.159.700.095	(5.227.822.176)	11.894.398.894	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.257.650.185	(2.293.682.220)	13.799.561.166	(2.325.319.690)
8.2 Dài hạn	**11.500.000**	-	**11.500.000**	-
Ký cược, ký quỹ	11.500.000	-	11.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(64.265.153.589)	**(38.991.616.860)**
Trích lập dự phòng	(38.217.062.448)	(28.201.090.236)
Hoàn nhập dự phòng	19.314.788.461	2.411.099.775
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	516.453.732
Số dư cuối năm	**(83.167.427.576)**	**(64.265.153.589)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(56.641.349.690)	(49.207.661.940)
- Phải thu khác	(26.160.154.954)	(14.897.894.717)
- Cầm cố ký quỹ ký cược	(129.596.932)	(30.000.000)
- Trả trước cho người bán	(236.326.000)	(129.596.932)

10. NỢ XẤU

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	***118.307.369.984***	***35.139.942.408***	**115.801.604.677**	**51.536.451.088**
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	*64.728.444.546*	*28.777.518.129*	82.541.329.485	41.260.201.771
Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	64.728.444.546	28.777.518.129	*82.541.329.485*	*41.260.201.771*
- Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý	11.184.818.746	4.368.307.306	12.184.818.746	5.368.307.306
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	11.184.818.746	4.368.307.306	*12.184.818.746*	*5.368.307.306*
- Các đối tượng khác	42.394.106.692	1.994.116.973	21.075.456.446	4.907.942.011

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45.408.170.060	-	19.116.422.123	-
Công cụ, dụng cụ	1.296.959.530	-	1.244.155.341	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	118.679.229.247	-	175.185.223.099	-
Cộng	**165.384.358.837**	**-**	**195.545.800.563**	**-**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
12.1 Ngắn hạn	**893.678.721**	**861.221.178**
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	82.294.924
Chi phí bảo hiểm	582.584.243	626.046.250
Chi phí khác	311.094.478	152.880.004
12.2 Dài hạn	**10.045.450.278**	**10.988.564.080**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	29.299.139	547.880.389
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.035.968.137	3.398.447.159
Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão	2.112.223.638	3.513.949.850
Các khoản khác	4.867.959.364	3.528.286.682
12.3 Lợi thế thương mại	**6.313.307.370**	**8.034.804.421**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**5.102.536.212**	**8.872.364.242**
Tăng trong năm	**2.201.292.785**	**2.866.659.840**
Mua sắm tài sản cố định	270.619.000	1.439.909.091
Xây dựng cơ bản	1.054.695.184	1.426.750.749
Sửa chữa lớn TSCĐ	875.978.601	
Giảm trong năm	**3.226.063.828**	**6.636.487.870**
Kết chuyển sang tài sản cố định	459.833.220	2.639.276.107
Kết chuyển vào chi phí SXKD	942.690.672	3.997.211.763
Kết chuyển giảm khác	1.823.539.936	
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	**4.077.765.169**	**5.102.536.212**

(*) Chi tiết số dư:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên	425.454.545	425.454.545
Dự án Thủy điện Đăk Brot	2.475.000.000	4.298.539.936
Xử lý sự cố sau bão số 9	-	0
Chi phí công trình lắp đặt kho xưởng mới	177.083.641	177.083.641
Xây dựng nhà kho	-	87.821.726
Hạng mục Công trình khác	1.000.226.983	113.636.364
Cộng	**4.077.765.169**	**5.102.536.212**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2022	**7.087.677.234**	**117.251.752**	**7.204.928.986**
Tại 31/12/2022	**7.087.677.234**	**117.251.752**	**7.204.928.986**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2022	**-**	**117.251.752**	**117.251.752**
Tại 31/12/2022	**-**	**117.251.752**	**117.251.752**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	**7.087.677.234**	**-**	**7.087.677.234**
Tại 31/12/2022	**7.087.677.234**	**-**	**7.087.677.234**

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	**621.958.728.844**	**1.168.115.559.938**	**75.644.582.287**	**2.501.894.465**	**1.868.220.765.534**
Tăng trong năm	**129.404.920**	**3.558.875.552**	**1.618.676.721**	**78.619.000**	**5.385.576.193**
Mua sắm	-	3.499.066.252	1.618.676.721	78.619.000	5.196.361.973
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	129.404.920	59.809.300	-	-	189.214.220
Giảm trong năm	**17.853.196.418**	**14.357.958.651**	**6.588.187.064**	**-**	**38.799.342.133**
Thanh lý, nhượng bán	17.853.196.418	13.225.278.180	5.220.084.664	-	36.298.559.262
Giảm khác	-	1.132.680.471	1.368.102.400	-	**2.500.782.871**
Tại 31/12/2022	**604.234.937.346**	**1.157.316.476.839**	**70.675.071.944**	**2.580.513.465**	**1.834.806.999.594**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2022	**187.069.495.747**	**296.963.855.786**	**32.060.911.835**	**2.457.772.240**	**518.552.035.608**
Tăng trong năm	**15.294.538.537**	**44.405.098.971**	**1.611.714.462**	**63.776.974**	**61.375.128.944**
Khấu hao trong năm	15.294.538.537	44.405.098.971	1.611.714.462	63.776.974	61.375.128.944
Giảm trong năm	**12.533.088.367**	**12.136.178.986**	**5.210.916.877**	**-**	**29.880.184.230**
Thanh lý, nhượng bán	12.533.088.367	12.136.178.986	5.210.916.877	-	29.880.184.230
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2022	**189.830.945.917**	**329.232.775.771**	**28.461.709.420**	**2.521.549.214**	**550.046.980.322**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	**434.889.233.097**	**871.151.704.152**	**43.583.670.452**	**44.122.225**	**1.349.668.729.926**
Tại 31/12/2022	**414.403.991.429**	**828.083.701.068**	**42.213.362.524**	**58.964.251**	**1.284.760.019.272**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 52.514.907.087 VND.

Tài sản cầm cố thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.045.484.712	39.893.480.677	38.282.725.966	7.656.239.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.094.387.258	10.137.098.069	9.537.230.727	2.694.254.600
Thuế thu nhập cá nhân	254.978.163	3.198.102.807	2.675.037.841	778.043.129
Thuế tài nguyên	809.162.981	16.863.951.302	15.576.368.772	2.096.745.511
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	220.001.528	4.350.902.366	4.478.527.290	92.376.604
Thuế bảo vệ môi trường	6.780.513	821.377.490	709.763.112	118.394.891
Phí dịch vụ môi trường rừng	116.837.064	2.950.423.548	2.891.851.368	175.409.244
Các loại thuế, phí khác	1.191.555.158	6.826.978.056	7.263.243.997	755.289.217
Cộng	**10.739.187.377**	**85.042.314.315**	**81.414.749.073**	**14.366.752.619**
Trong đó:				
16.1 Phải nộp	**11.034.134.696**			**14.937.549.965**
16.2 Phải thu	**294.947.319**			**570.797.346**

17. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**13.029.400.666**	**16.047.758.850**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	13.029.400.666	16.047.758.850

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1 Ngắn hạn	**73.889.082.105**	**73.889.082.105**	**102.405.627.994**	**102.405.627.994**
Các khoản phải trả người bán lớn	13.860.704.326	13.860.704.326	21.902.146.591	21.902.146.591
Công ty TNHH Trina Solar PTE	*4.747.908.323*	*4.747.908.323*	*12.789.350.588*	*12.789.350.588*
Công ty TNHH ABB	*5.020.583.056*	*5.020.583.056*	*5.020.583.056*	*5.020.583.056*
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	*4.092.212.947*	*4.092.212.947*	*4.092.212.947*	*4.092.212.947*
Phải trả cho các đối tượng khác	*60.028.377.779*	*60.028.377.779*	80.503.481.403	80.503.481.403
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	*2.394.811.094*	*2.394.811.094*	*2.628.950.841*	*2.628.950.841*
18.2 Dài hạn	**28.267.004.333**	**28.267.004.333**	**30.931.035.546**	**30.931.035.546**
Các khoản phải trả người bán lớn	13.492.254.287	13.492.254.287	9.275.263.873	9.275.263.873
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	*2.142.059.550*	*2.142.059.550*	*2.142.059.550*	*2.142.059.550*
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	*4.216.990.414*	*4.216.990.414*	*2.650.203.551*	*2.650.203.551*
Công ty Cổ phần Thành Long	*2.650.203.551*	*2.650.203.551*	*1.958.667.410*	*1.958.667.410*
Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam	*1.958.667.410*	*1.958.667.410*	*2.524.333.362*	*2.524.333.362*
Phải trả cho các đối tượng khác	*2.524.333.362*	*2.524.333.362*	21.655.771.673	21.655.771.673
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	*2.650.203.551*	*2.650.203.551*	*2.650.203.551*	*2.650.203.551*
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	*2.142.059.550*	*2.142.059.550*	*2.142.059.550*	*2.142.059.550*

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**23.228.777.897**	**32.944.713.487**
Lãi vay phải trả	*6.039.273.109*	10.094.001.873
Trích trước chi phí công trình	*15.681.529.200*	22.725.410.340
Chi phí phải trả khác	*1.507.975.588*	125.301.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
20.1 Ngắn hạn	**1.757.496.000**	**3.757.496.000**
Doanh thu nhận trước	1.749.996.000	3.749.996.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000
20.2 Dài hạn	**31.062.509.000**	**32.812.505.000**
Doanh thu nhận trước	31.062.509.000	32.812.505.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**34.854.004.770**	**44.902.592.025**
Kinh phí công đoàn	409.321.072	682.210.184
Bảo hiểm xã hội	425.936.079	687.640.908
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.107.046.398	19.479.421.998
Ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	21.701.233.208	15.227.835.736
BQL DA các công trình điện miền Bắc	33.527.183	33.527.183
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.101.940.830	8.716.956.016

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
22.1 Ngắn hạn	**308.626.665.693**	**355.875.368.013**
Các khoản vay	308.626.665.693	355.875.368.013
22.2 Dài hạn	**636.129.299.926**	**745.159.216.886**
Các khoản vay	636.129.299.926	745.159.216.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay

	01/01/2022 VND		Trong năm VND		31/12/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**355.875.368.013**	**355.875.368.013**	**471.116.429.381**	**518.365.131.701**	**308.626.665.693**	**308.626.665.693**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	55.840.604.306	55.840.604.306	235.383.381.333	239.206.776.922	52.017.208.717	52.017.208.717
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	84.312.914.312	84.312.914.312	89.861.800.842	90.450.777.114	83.723.938.040	83.723.938.040
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	1.456.292.907	1.456.292.907	358.680.960	1.456.292.907	358.680.960	358.680.960
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	1.200.000.000	1.200.000.000		600.000.000	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	19.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai	10.117.164.000	10.117.164.000	5.781.236.000	13.007.782.000	2.890.618.000	2.890.618.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	58.000.000.000	58.000.000.000	62.000.000.000	58.000.000.000	62.000.000.000	62.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	2.786.420.844	2.786.420.844		2.786.420.844	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	12.600.000.000	12.600.000.000	15.600.000.000	12.600.000.000	15.600.000.000	15.600.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	3.990.000.000	3.990.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	3.990.000.000	3.990.000.000
Ông Vi Giang Khu	80.000.000	80.000.000			80.000.000	80.000.000
Ông Nguyễn Hải Quý			2.780.000.000	2.400.000.000	380.000.000	380.000.000
Ông Đoàn Hải Trung			8.700.000.000		8.700.000.000	8.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	48.349.851.186	48.349.851.186	28.961.330.246	36.585.213.441	40.725.967.991	40.725.967.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay

	01/01/2022 VND		Trong năm VND		31/12/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	59.452.120.458	59.452.120.458	32.081.868.473	27.370.251.985	27.370.251.985	
Vay dài hạn	**745.159.216.886**	**745.159.216.886**	**109.029.916.960**	**636.129.299.926**	**636.129.299.926**	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [1]	358.680.960	358.680.960	358.680.960	-	-	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ [2]	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [3]	25.605.000.000	25.605.000.000	5.690.000.000	19.915.000.000	19.915.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [4]	48.000.000.000	48.000.000.000	12.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai [5]	112.011.478.373	112.011.478.373	5.781.236.000	106.230.242.373	106.230.242.373	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [6]	458.684.057.553	458.684.057.553	62.000.000.000	396.684.057.553	396.684.057.553	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [7]	70.200.000.000	70.200.000.000	15.600.000.000	54.600.000.000	54.600.000.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [8]	26.700.000.000	26.700.000.000	4.000.000.000	22.700.000.000	22.700.000.000	

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2022:

[1] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây gồm 02 hợp đồng sau:

[1a] Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177782/HĐTD ngày 02/10/2018:

Hạn mức vay theo hợp đồng	:	5.600.700.000 VND
Số tiền vay	:	3.768.292.907 VND
Mục đích vay	:	Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp
Lãi suất vay	:	9,5%/năm
Thời hạn vay	:	60 tháng
Kỳ trả nợ	:	Theo lịch trả nợ
Kỳ hạn trả lãi	:	Vào ngày 25 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	:	Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ
Số dư tại ngày 31/12/2022	:	0 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	:	408.292.907 VND

[1b] Hợp đồng tín dụng số 01/2020/177782/HĐTD ngày 08/01/2020:

Hạn mức vay theo hợp đồng	:	5.234.000.000 VND
Mục đích vay	:	Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp
Lãi suất vay	:	9,5%/năm
Thời hạn vay	:	60 tháng
Kỳ trả nợ	:	Theo lịch trả nợ
Kỳ hạn trả lãi	:	Vào ngày 25 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	:	Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ
Số dư tại ngày 31/12/2022	:	0VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	:	1.048.000.000 VND

[2] Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24/7/2017:

Số tiền vay	:	9.600.000.000 VND
Mục đích vay	:	Bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Lãi suất vay	:	lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng (lãi suất năm 2020 là 9,9%/năm)
Thời hạn vay	:	96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Kỳ trả nợ	:	06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018
Kỳ hạn trả lãi	:	Vào ngày 20 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	:	Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Số dư tại ngày 31/12/2022	:	0 VND

Số phải trả trong vòng 1 năm : 1.200.000.000 VND

[3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016:

Số tiền vay	:	47.400.000.000 VND
Mục đích vay	:	Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW)
Lãi suất vay	:	lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2020 là 9,8%/năm)
Thời hạn vay	:	10 năm
Kỳ trả nợ	:	06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2017
Tài sản đảm bảo	:	Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Số dư tại ngày 31/12/2022	:	19.915.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	:	5.690.000.000 VND

[4] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016:

Số tiền vay	:	120.000.000.000 VND
Mục đích vay	:	- Cấp tín dụng theo sản phẩm tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Công văn số 3909/VCB-CSTD ngày 21/10/2015 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Trả nợ khoản vay của Bên vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai để đầu tư Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa; - Cho vay hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa (14MW).
Thời hạn vay	:	120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc vay trả 6 tháng/lần, thanh toán lần đầu ngày 01/03/2017
Lãi suất trong hạn	:	Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,4%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng cộng với mức biên là 2,8%/năm
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất cho vay trong hạn
Tài sản đảm bảo	:	Công trình Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110kV, đường giao thông và các công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa
Số phải trả tại 31/12/2022	:	36.000.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	:	12.000.000.000 VND

[5] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017:

Số tiền vay	:	144.530.928.373 VND
Mục đích vay	:	- Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án; - Không tài trợ các mục đích vay liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án; - Dự án: là dự án Thủy điện Đăk Pru 1, quy mô công suất lắp đặt 07MW tại suối Đăk Pru, làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum và làng Đăk Đoát, xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum theo Quyết định chủ trương đầu tư số 147/QĐ-UBND do UBND tỉnh Kon Tum cấp ngày 06 tháng 3 năm 2017.

Thời hạn trả nợ	:	144 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu
Lãi suất	:	Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng VND trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố trong từng thời kỳ cộng mức biên 2%/năm cho năm đầu tiên, 3,6%/năm cho giai đoạn trước khi dự án phát điện và 2 năm liên tiếp phát sinh doanh thu, 3%/năm cho thời gian còn lại của khoản vay
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất cho vay trong hạn
Biện pháp bảo đảm	:	Thế chấp tài sản là toàn bộ công trình Thủy điện Đăk Pru 1, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, đường ống, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, đường dây 22Kv, đường giao thông gắn liền với công trình Thủy điện Đăk Pru 1 thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đăk Glei theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 05A/17/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty; Thế chấp tài sản là toàn bộ công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Thủy điện Đăk Pru 1 kể cả nhưng không bị giới hạn bởi thiết bị cơ khí thủy lực (tuốc bin thủy lực trọn bộ, máy phát thủy lực trọn bộ, thiết bị điện trong và ngoài nhà máy, thiết bị phụ...), thiết bị cơ khí thủy công, thiết bị quan trắc được hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đăk Glei theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 05B/17/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty; Thế chấp tài sản là Công trình Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110Kv, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty CP Thuỷ điện Đăk Đoa theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 08/09/NHNT ký ngày 08 tháng 9 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/08/09/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa.
Thời gian ân hạn	:	24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu nhưng không quá 6 tháng kể từ thời điểm phát sinh doanh thu từ dự án
Số phải trả tại 31/12/2022	:	106.230.242.373 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	:	10.117.164.000 VND

[6] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018:

Hạn mức vay	:	659.644.000.000 VND
Mục đích sử dụng vốn vay	:	Tạm ứng, thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án nhà máy Điện mặt trời Phong Phú
Thời hạn vay	:	132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên Thời gian ân hạn gốc là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên (ngày 22/8/2018)
Tài sản đảm bảo	:	Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/08/2019 và các bất động sản khác của dự án, các công trình dự án; máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo các hợp đồng của bên vay liên quan đến dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản

Lãi suất cho vay	:	Lãi suất thả nổi (bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm (lãi trả sau) kỳ hạn 12 tháng bằng VND của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch 1) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội)) + Margin 3%/năm Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được thực hiện vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh
Thanh toán lãi	:	Trả lãi cuối quý, vào ngày 25 dương lịch của tháng cuối quý
Thanh toán gốc	:	Ngày 25 dương lịch của tháng cuối mỗi quý
Số dư gốc vay tại 31/12/2022	:	396.684.057.553 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	:	58.000.000.000 VND

[7] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT:

Hạn mức tín dụng	:	130.000.000.000 VND
Mục đích vay	:	Cho vay hoàn vốn một phần chi phí đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện To Buông (8MW)
Lãi suất vay	:	Đối với những khoản giải ngân trước ngày 31/3/2017: Lãi suất cố định áp dụng cho các khoản vay trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,6%/năm Lãi suất điều chỉnh áp dụng cho thời gian còn lại của các khoản vay và đối với những khoản giải ngân sau ngày 31/03/2017: Lãi suất cơ sở cộng (+) với mức biên (margin) là 3,0%/năm
Thời hạn vay	:	120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Thời gian ân hạn gốc	:	0 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Thời gian ân hạn lãi	:	0 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Tài sản đảm bảo	:	Công trình Nhà máy Thủy điện To Buông, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110kV, đường giao thông và các công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông: 204.460.000.000 VND
Kỳ hạn trả gốc	:	6 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên Lãi suất trong hạn 7,6%/năm đến 31/3/2017 Lãi suất các kỳ tiếp theo = Lãi suất cơ sở LS12 KHCN + Biên độ cho vay 3%/năm
Số dư gốc vay tại 31/12/2022	:	54.600.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	:	12.600.000.000 VND

[8] Khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016:

Hạn mức tín dụng	:	38.800.000.000 VND
Mục đích vay	:	Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đồng Khùa
Lãi suất vay	:	Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%
Thời hạn vay		144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Thời gian ân hạn gốc	:	24 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Tài sản đảm bảo	:	Nhà máy Thủy điện Đồng Khùa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Số dư gốc vay tại 31/12/2022 : 22.700.000.000 VND

Số phải trả trong vòng 1 năm : 3.990.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	791.774.680.144	67.996.699.258	459.814.188.960	263.963.791.926
Cộng	**791.774.680.144**	**67.996.699.258**	**459.814.188.960**	**263.963.791.926**
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	975.690.035.612	59.415.273.934	583.041.185.011	333.233.576.667
Cộng	**975.690.035.612**	**59.415.273.934**	**583.041.185.011**	**333.233.576.667**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu năm trước	**219.718.260.000**	**71.164.007.623**	**20.000.000.000**	**203.493.248.558**	**12.187.509.429**	**101.822.428.116**
Tăng trong năm trước					**42.971.960.242**	**13.427.827.507**
Tăng vốn						
Lãi trong năm					42.971.960.242	13.427.827.507
Phân phối lợi nhuận						
Giảm trong năm trước					**12.003.927.965**	**12.902.914.468**
Chia cổ tức					10.985.913.000	12.721.685.000
Tăng vốn						
Phân phối lợi nhuận và giảm khác					1.018.014.965	181.229.468
Số đầu năm nay	**219.718.260.000**	**71.164.007.623**	**20.000.000.000**	**203.493.248.558**	**43.155.541.706**	**102.347.341.155**
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	**62.630.031.490**	**18.690.988.744**
Lãi trong năm	-	-	-	-	62.630.031.490	18.690.988.744
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	**36.309.078.662**	**13.268.774.970**
Chia cổ tức	-	-	-	-	32.957.739.000	13.047.368.000
Phân phối lợi nhuận và giảm khác	-	-	-	-	3.351.339.662	221.406.970
Số cuối năm nay	**219.718.260.000**	**71.164.007.623**	**20.000.000.000**	**203.493.248.558**	**69.476.494.534**	**107.769.554.929**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2022	**01/01/2022**
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	37.236.000.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	182.482.260.000	182.482.260.000
Cộng	**219.718.260.000**	**219.718.260.000**

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Năm 2022 VND**	**Năm 2021 VND**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất	138.412.146.673	108.841.676.529
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất	(35.519.244.507)	(21.081.908.058)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	(33.416.407.632)	(44.604.226.3765)
Cộng	**69.476.494.534**	**43.155.541.706**

b. Cổ phiếu	**31/12/2022 Cổ phiếu**	**01/01/2022 Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.971.826	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.971.826	21.971.826
Cổ phiếu phổ thông	*21.971.826*	*21.971.826*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.971.826	21.971.826
Cổ phiếu phổ thông	*21.971.826*	*21.971.826*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Đô la Mỹ (USD)	474,26	567,46
Kip Lào (LAK)	356.000,00	356.000,00

Nợ khó đòi đã xử lý	**31/12/2022 VND**	**01/01/2022 VND**
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.672.350.682	5.672.350.682
Cộng	**20.416.702.869**	**20.416.702.869**

25. DOANH THU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**907.407.917.755**	**710.517.163.214**
Doanh thu bán điện thương phẩm	345.717.216.054	307.396.255.977
Doanh thu hợp đồng xây dựng	549.149.831.749	390.483.075.312
Doanh thu khác	12.540.869.952	12.637.831.925
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**907.407.917.755**	**710.517.163.214**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của điện thương phẩm	113.720.348.311	86.889.893.788
Giá vốn hợp đồng xây dựng	541.962.020.924	376.428.207.357
Giá vốn khác	11.881.124.198	11.368.713.109
Cộng	**667.563.493.433**	**474.686.814.254**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	171.516.160	135.890.530
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.392.651	7.895
Lãi chuyển nhượng cổ phần	7.066.000.000	
Cộng	**7.245.908.811**	**135.898.425**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	85.631.963.239	94.613.486.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá	142.134	26.449
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.180.089.900)
Chi phí tài chính khác	3.898.418.793	3.271.208.980
Cộng	**89.530.524.166**	**96.704.632.113**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	*35.286.641.856*	32.836.178.701
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	*18.902.273.987*	25.789.990.461
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	*28.876.832.943*	23.088.103.485
Cộng	**83.065.748.786**	**81.714.272.647**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	28.491.114.219	5.059.080.909
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	
Tiền bồi thường		
Xử lý công nợ		1.653.042.778
Các khoản khác	1.117.542.830	1.258.973.644
Hoàn nhập khoản nợ đã xóa sổ nay thu hồi được	-	
Tiền bảo hiểm bồi thường thiệt hại của Nhà máy thủy điện Đăk Pru 1 sau cơn bão số 9 năm 2020		503.355.410
Cộng	**29.608.657.049**	**8.474.452.741**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	6.350.845.412	
Giá trị thu hồi từ tài sản thanh lý	(3.998.407.149)	
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế	172.795.829	732.616.501
Phạt vi phạm hợp đồng	726.458.333	
Tiền thuê đất phải nộp từ tháng 8/2017 đến 12/2021	3.623.588.667	
Các khoản khác	2.750.959.651	2.023.781.554
Cộng	**9.626.240.743**	**2.756.398.055**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty mẹ	5.663.101.818	310.228.052
Công ty con	4.473.996.251	2.905.841.398
Cộng	**10.137.098.069**	**3.216.069.450**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	3.018.358.184	3.649.540.112
Cộng	**3.018.358.184**	**3.649.540.112**

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	62.630.031.490	**42.971.960.242**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	**62.630.031.490**	**42.971.960.242**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	21.971.826	21.917.826
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	**2.850**	**1.956**

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền lương, thưởng	1.690.999.843	1.891.468.291
Thù lao	366.000.000	312.000.000
Cộng	**2.056.999.843**	**2.203.468.291**

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;

- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;

- Bộ phận hoạt động khác: Cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	465.953.294.858	1.462.114.751.004		1.928.068.045.862
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				**1.928.068.045.862**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	357.837.183.017	878.609.297.201		1.236.446.480.218
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				**1.236.446.480.218**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm tài chính 2022

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	549.149.831.749	345.717.216.054	12.540.869.952	907.407.917.755
Giá vốn hàng bán	541.962.020.924	113.720.348.311	11.881.124.198	667.563.493.433
Chi phí không phân bổ				83.065.748.786
Doanh thu hoạt động tài chính				7.245.908.811
Chi phí tài chính				89.530.524.166
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				74.494.060.181
Lãi (lỗ) khác				19.982.416.306
Lợi nhuận trước thuế				94.476.476.487
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				13.155.456.253
Lợi nhuận sau thuế				**81.321.020.234**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2022

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	615.108.528.067	1.513.422.597.277	-	2.128.531.125.344
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				**2.128.531.125.344**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	549.897.764.862	918.754.961.440	-	1.468.652.726.302
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				**1.468.652.726.302**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm tài chính 2021

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	390.483.075.312	307.396.255.977	12.637.831.925	710.517.163.214
Giá vốn hàng bán	376.428.207.357	86.889.893.788	11.368.713.109	474.686.814.254
Chi phí không phân bổ				81.714.272.647
Doanh thu hoạt động tài chính				135.898.425
Chi phí tài chính				96.704.632.113
Lợi nhuận từ hoạt đông kinh doanh				57.547.342.625
Lãi (lỗ) khác				5.718.054.686
Lợi nhuận trước thuế				63.265.397.311
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				6.865.609.562
Lợi nhuận sau thuế				**56.399.787.749**

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán An Việt và được Công ty cổ phần Sông Đà 11 đăng tải trên cổng thông tin điện tử www.songda11.com.vn và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin theo quy định.

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Dung	Phan Ngọc Mạnh	Lê Văn Tuấn